



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP MiZa

Ngày 31/12/2025	11,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	31.5%	-	43.8%

DT thuần Q4/25
1,291
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 69.0 5.6%
YoY: ▼ 33.0 -2.5%

LN thuần Q4/25
34.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 7.40 -17.9%
YoY: ▲ 7.10 26.3%

LN sau thuế Q4/25
34.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.30 -8.9%
YoY: ▲ 6.40 23.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.7%
YoY: +/- ▲ 1.2%

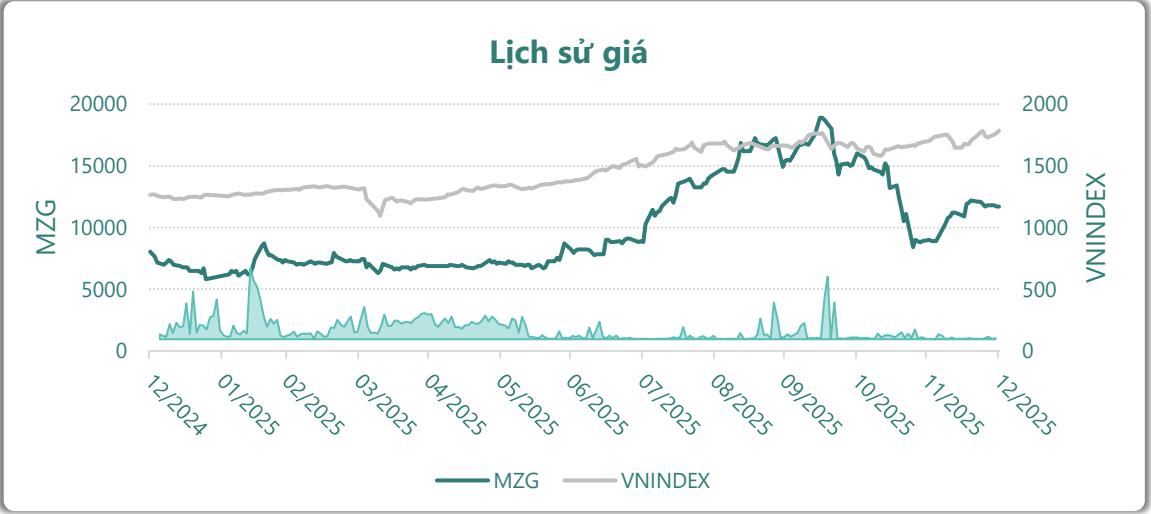
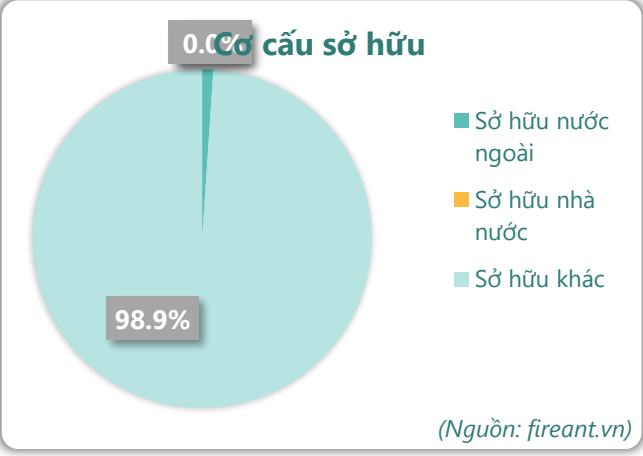
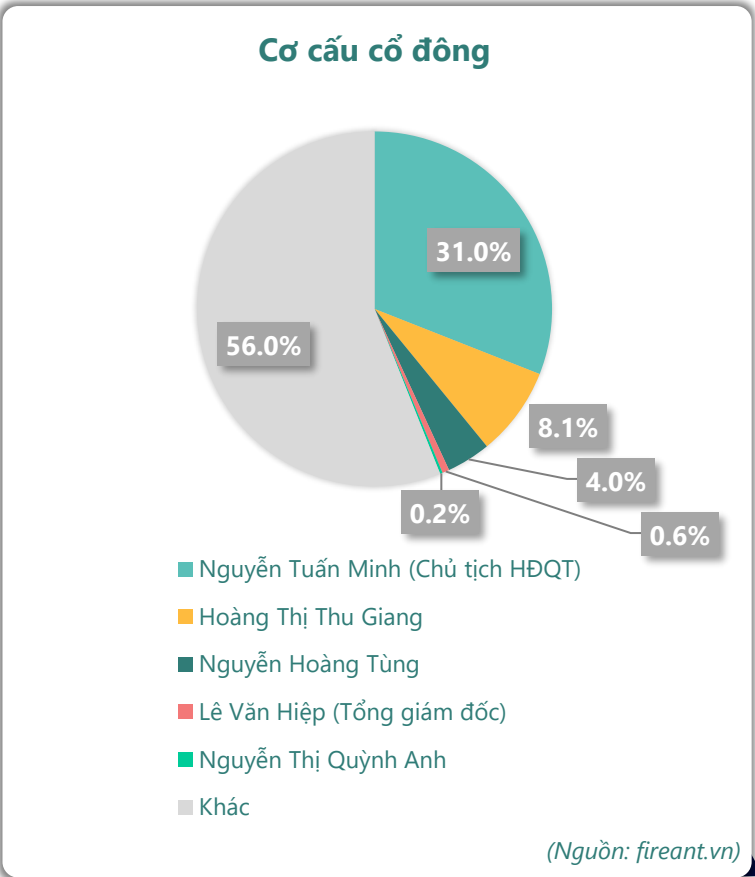
ROE 2025
8.6%
YoY: +/- ▲ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,811 - 18,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,363
Số lượng CPLH (CP)	116,506,574
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,288,005
Sở hữu nước ngoài	1.1%
Beta	0.61
EPS	1,020
P/E	11.5

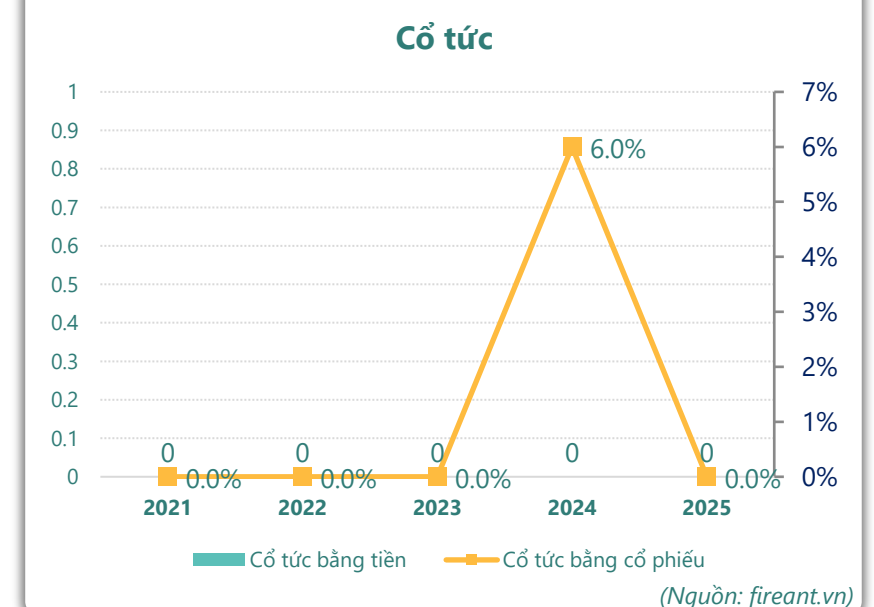
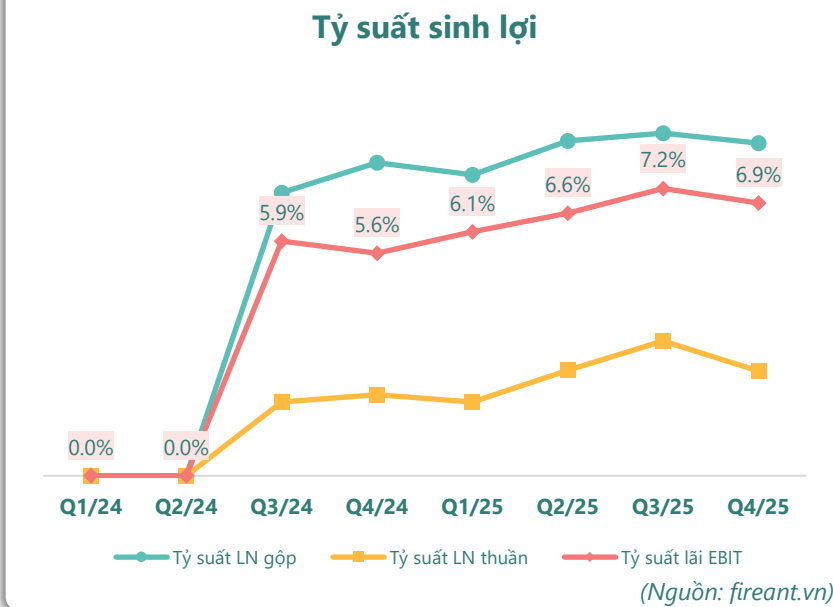
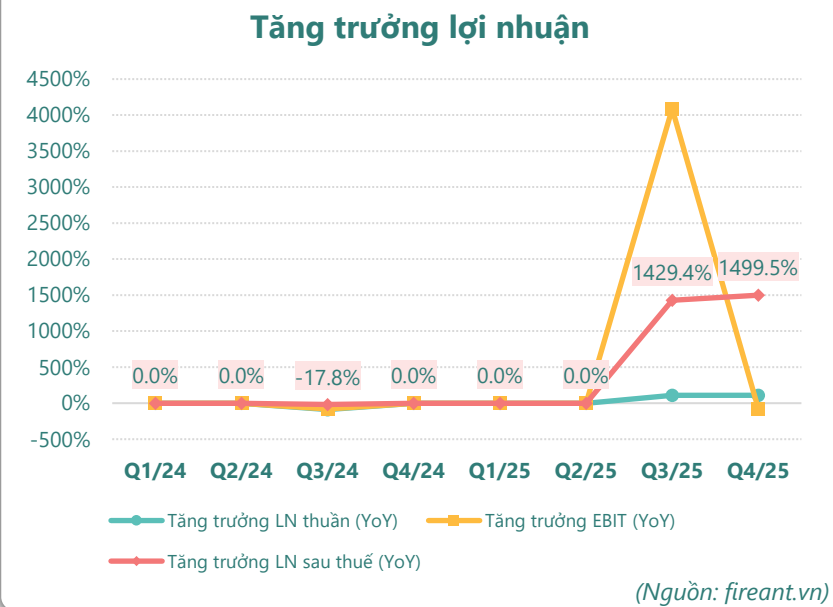
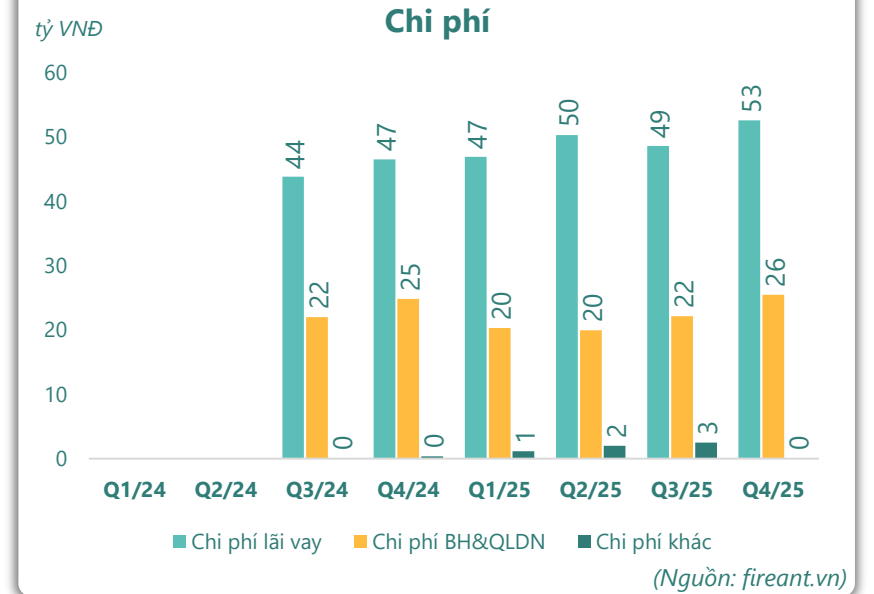
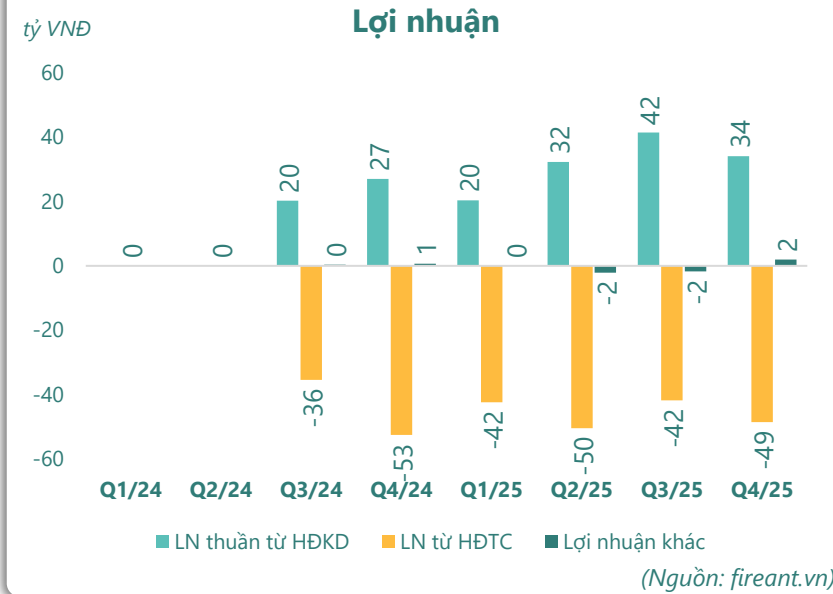
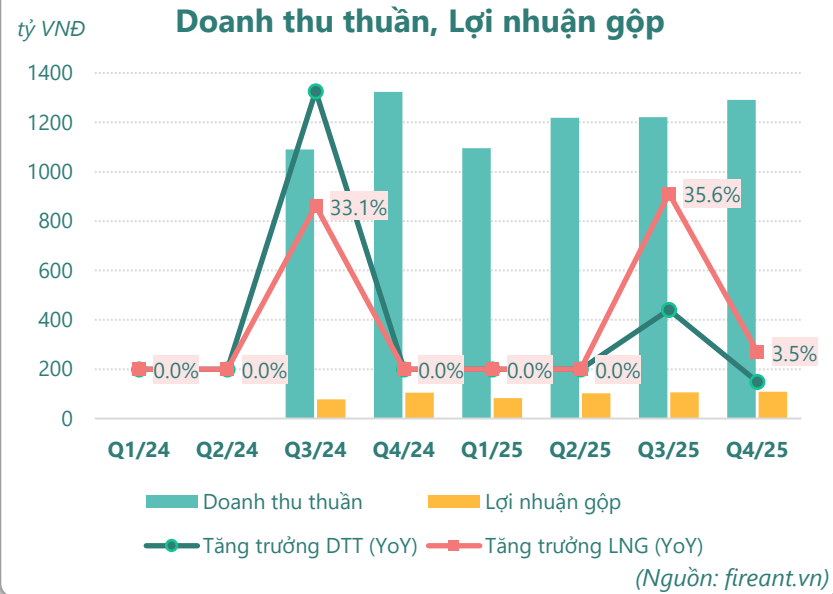
DT thuần 2025
4,826
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 381 8.6%

LN thuần 2025
128
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.2 78.7%

LN sau thuế 2025
119
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.4 63.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



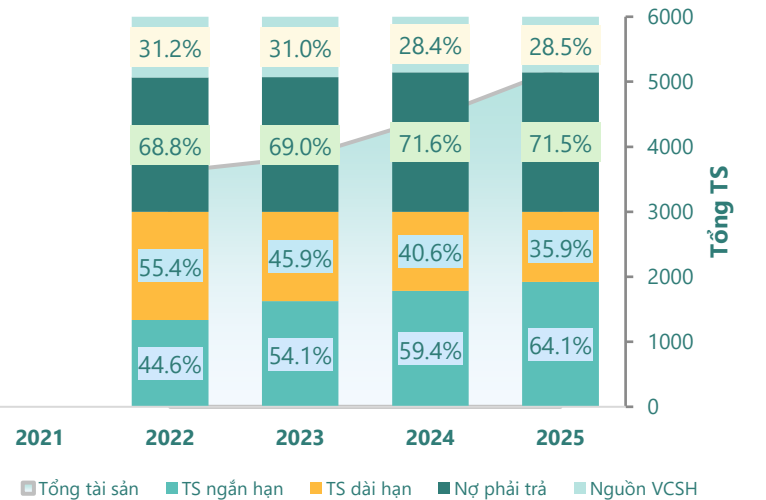


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

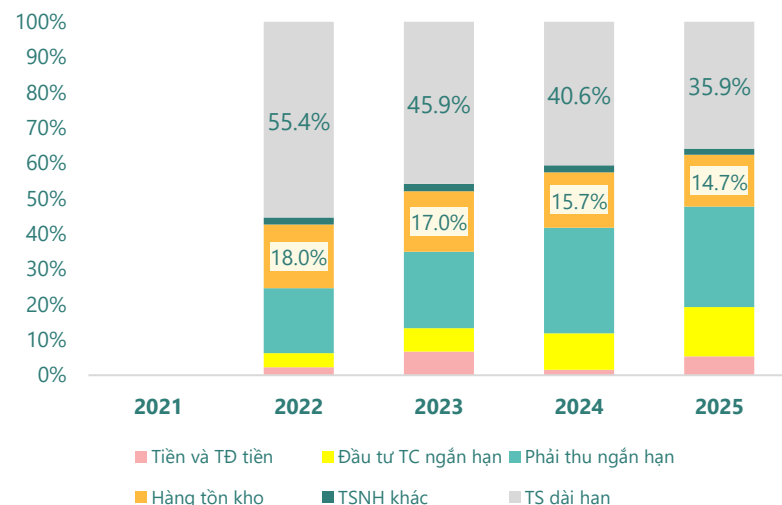
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

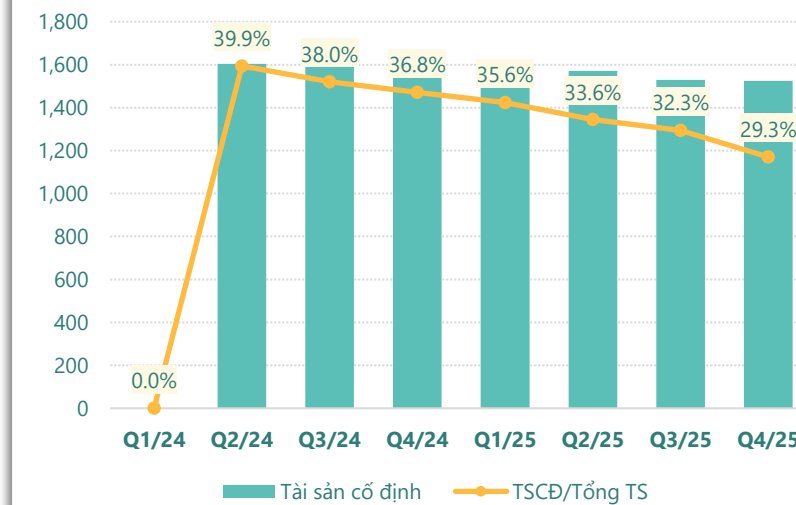
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

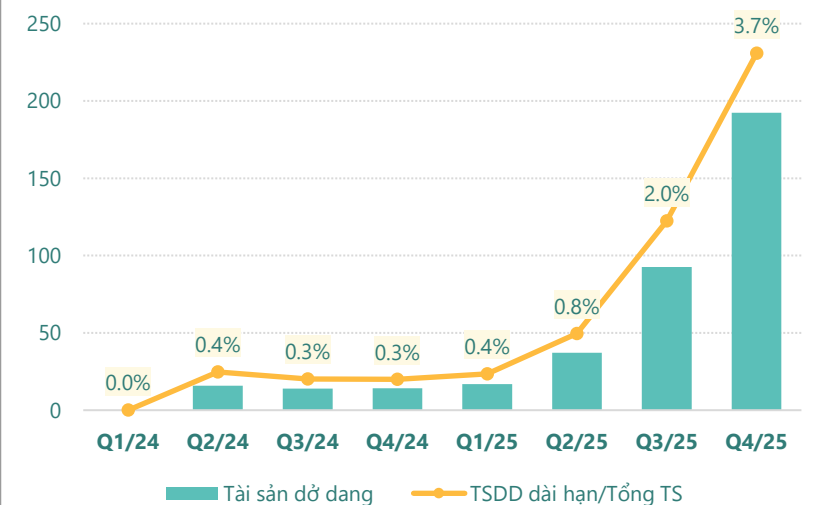
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

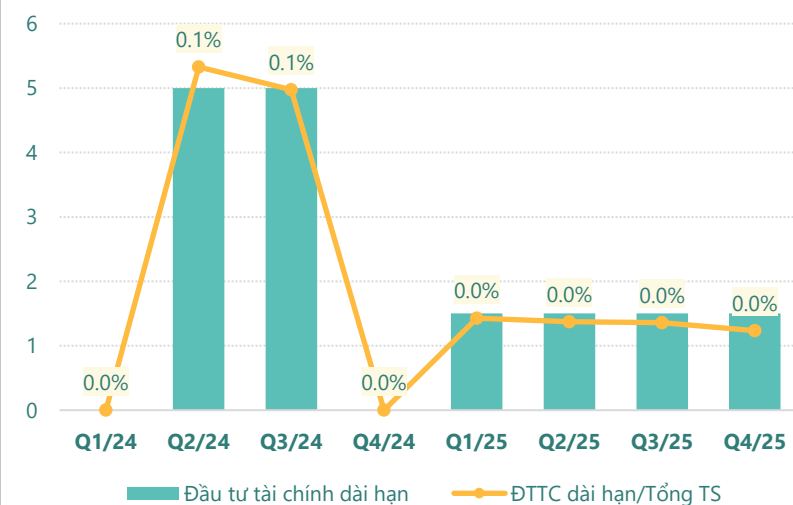
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

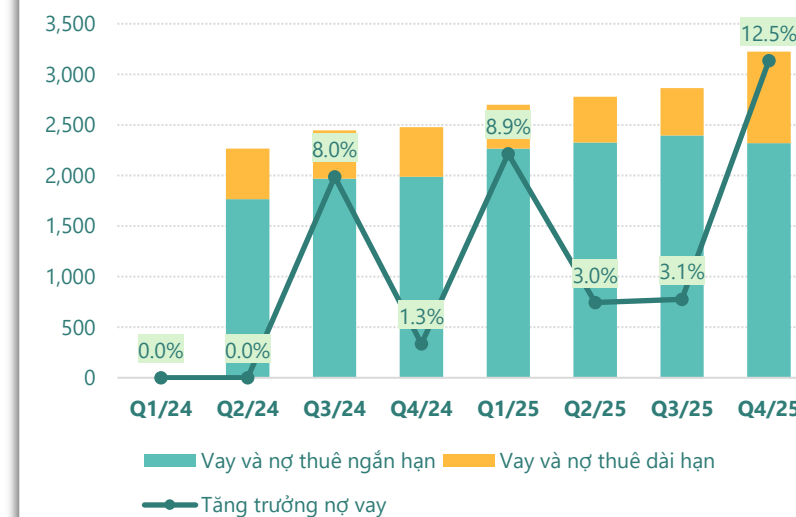
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

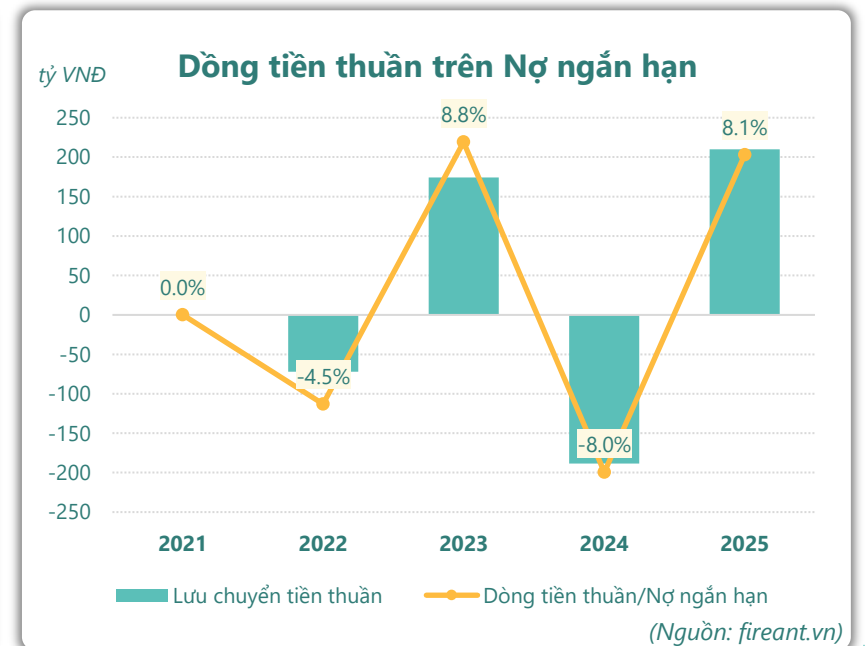
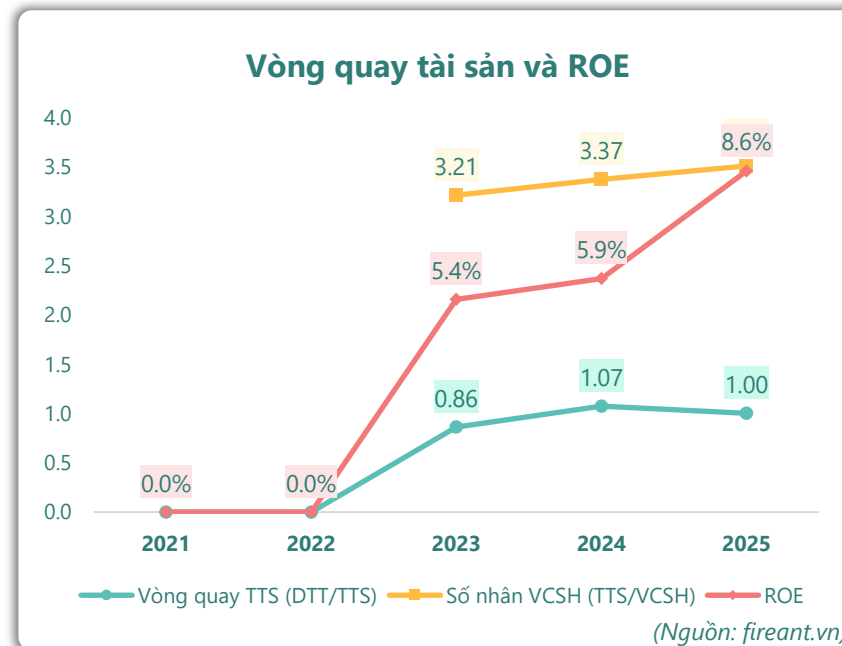
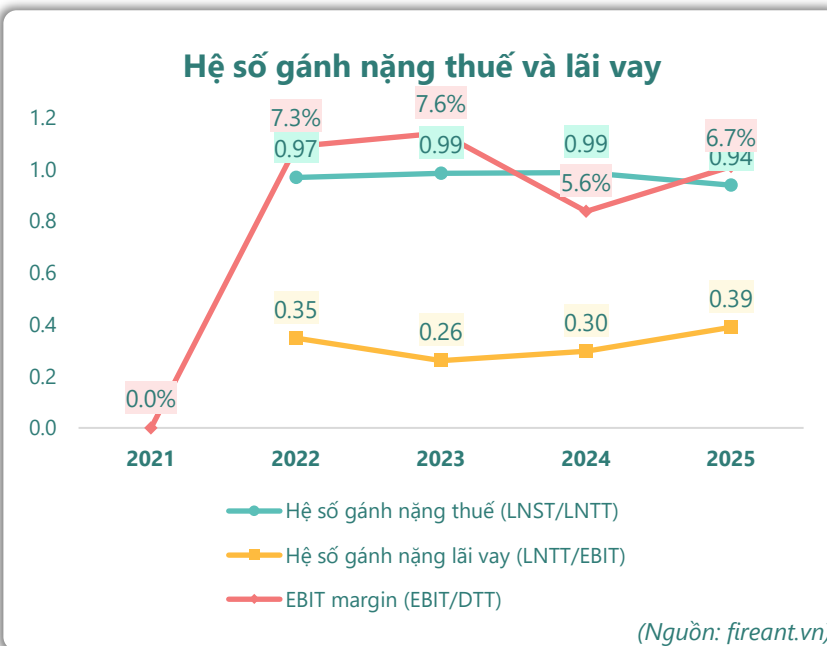
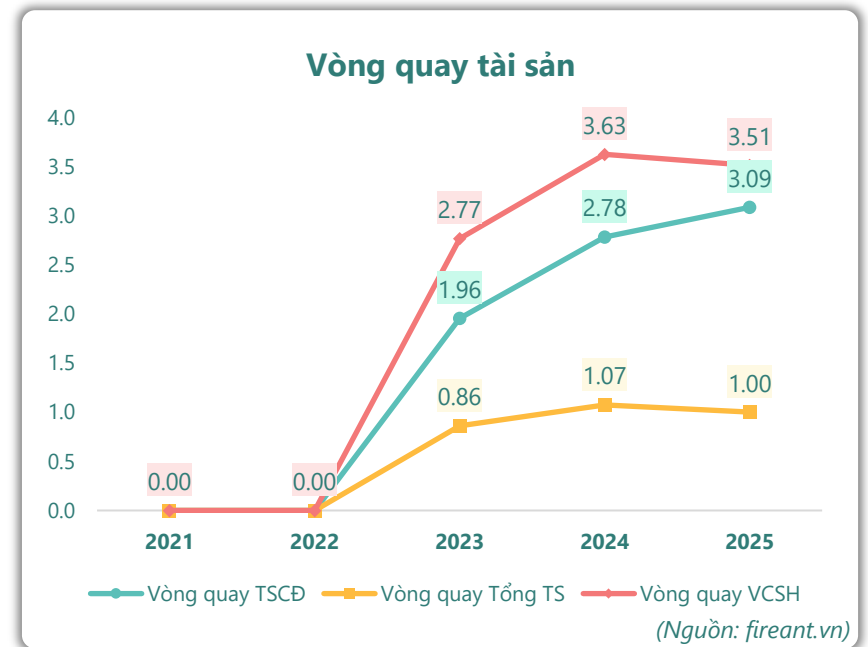
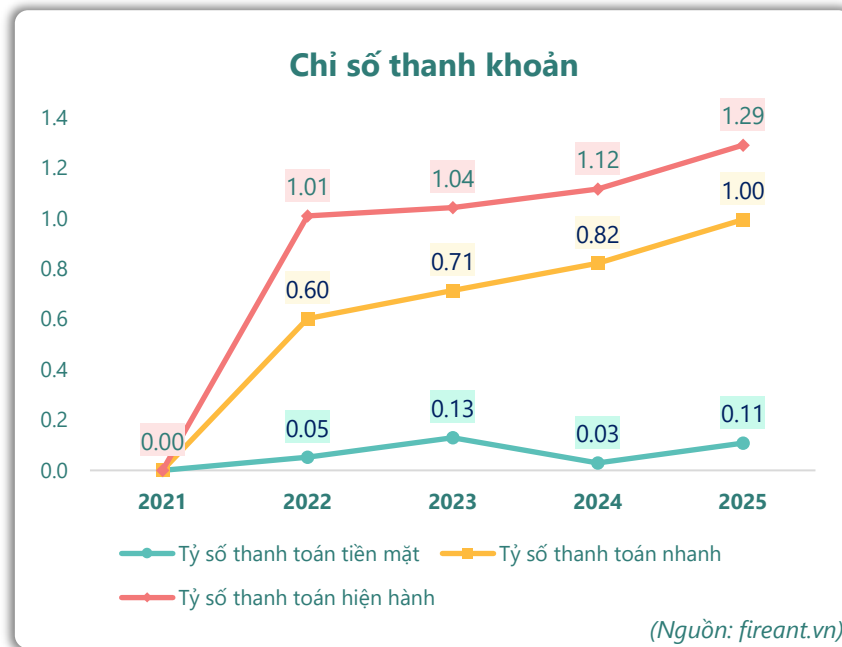
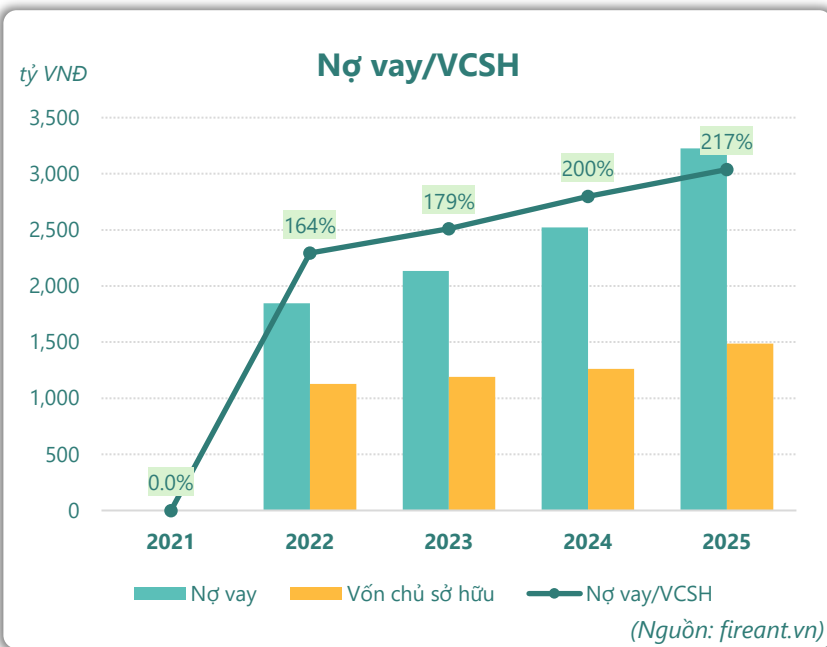
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,291	1,324	-2.5%	4,826	4,445	8.6%
Giá vốn hàng bán	1,182	1,220	-3.1%	4,427	4,107	7.8%
Lợi nhuận gộp	108	105	3.1%	400	337	18.5%
Doanh thu HĐTC	6.65	2.19	204%	28.1	19.4	44.4%
Chi phí TC	55.3	54.8	0.9%	212	198	6.9%
Chi phí lãi vay	52.6	46.6	12.9%	199	175	13.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.2	16.9	-21.8%	49.1	55.7	-11.9%
Chi phí QLDN	12.3	7.94	55.1%	38.9	31.5	23.6%
LN thuần từ HĐKD	34.1	27.0	26.3%	128	71.8	78.7%
Lợi nhuận khác	2.01	0.64	213%	-1.72	1.69	-202%
LN trước thuế	36.1	27.7	30.3%	127	73.5	72.3%
Lợi nhuận sau thuế	34.0	27.6	23.1%	119	72.6	63.8%
LNST của CĐ cty mẹ	34.0	27.6	23.1%	119	72.6	63.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.0	-40.1	-109	148	-8.80	21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-2.90	-69.2	-184	-12.2	-380
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	138	13.0	193	59.9	10.6	540
Tiền đầu kỳ	215	244	69.0	83.8	108	97.4
Lưu chuyển tiền thuần	29.0	-30.0	14.8	24.0	-10.4	182
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0	0.01	0.01	-0.07
Tiền cuối kỳ	244	214	83.8	108	97.4	279

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,209	4,440	17.3%
Tài sản ngắn hạn	3,337	2,638	26.5%
Tiền và tương đương tiền	279	69.0	304%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	724	456	58.7%
Phải thu ngắn hạn	1,481	1,328	11.5%
Hàng tồn kho	764	696	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	88.6	89.1	-0.6%
Tài sản dài hạn	1,872	1,802	3.9%
Phải thu dài hạn	14.3	13.4	7.0%
Tài sản cố định	1,524	1,603	-4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	192	45.1	326%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	0	
Tài sản dài hạn khác	140	141	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,723	3,178	17.2%
Nợ ngắn hạn	2,585	2,363	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,318	2,032	14.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	304	-20.6%
Nợ dài hạn	1,138	815	39.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	906	490	84.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,486	1,262	17.8%
Vốn chủ sở hữu	1,486	1,262	17.8%
Vốn điều lệ	1,165	1,059	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

